

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ đào tạo trình độ sơ cấp đối với 10 nghề thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ đào tạo trình độ sơ cấp đối với 10 nghề thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; đối tượng được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp theo khoản 1 Điều

2 Thông tư 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo khác, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Quy định giá dịch vụ đào tạo trình độ sơ cấp đối với 10 nghề thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, cụ thể như sau:

STT	Ngành, nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo (giờ)	Giá dịch vụ đặt hàng đào tạo (ĐVT: Đồng/người/khóa học)
1	Lái xe ô tô hạng B2	Sơ cấp bậc 1	588	18.662.501
2	Lái xe ô tô hạng C	Sơ cấp bậc 2	920	24.726.911
3	Sửa chữa ô tô	Sơ cấp bậc 2	675	11.890.326
4	Lập trình PLC	Sơ cấp bậc 1	300	3.437.888
5	Lái xe máy công trình			
5.1	Lái xe ủi	Sơ cấp bậc 1	300	19.781.042
5.2	Lái xe nâng	Sơ cấp bậc 1	300	16.756.847
5.3	Lái xe cuốc	Sơ cấp bậc 1	300	16.753.659
6	Cắt gọt kim loại	Sơ cấp bậc 1	300	4.943.263
7	Lập trình vận hành máy tiện	Sơ cấp bậc 1	300	4.630.855
8	Phay CNC	Sơ cấp bậc 1	300	5.305.328
9	Điện Lạnh	Sơ cấp bậc 1	300	5.997.917
10	Ứng dụng mộc trong thiết kế nội thất	Sơ cấp bậc 1	300	8.327.909

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long, các cơ sở có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp đối

với các nghề quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định này và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08/3/2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Lao động-TBXH;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT 202.KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH